TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **308**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2018
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Với *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Văn Chánh

- Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 477/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 320/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 554/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1985.
Địa chỉ: 197/1B, KP.2, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông **Lê Trần K**, sinh năm 1984.
Địa chỉ: 197/1B, KP.2, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông K vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn – bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Bà và ông Lê Trần K xây dựng gia đình với nhau vào tháng 11 năm 2006 trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, TP. B, tỉnh

Đồng Nai. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ đầu năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, tiền bạc và nuôi dạy con cái do bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông K.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Lê Nhật Tinh A, sinh ngày 27/02/2003 và cháu Lê Nguyễn Nhã N, sinh ngày 25/10/2011. Ly hôn, bà xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Trần K:

Mặc dù đã được Tòa án tống đạt, triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tống đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Lê Trần K vẫn vắng mặt không rõ lý do, còn bà Nguyễn Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông K theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thanh T và ông Lê Trần K tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2006 trên cơ sở cả hai tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai nên nên căn cứ các Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, bà T khởi kiện vụ án xin ly hôn nên căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà T nhận thấy:

Bà T xin ly hôn ông K với lý do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, tiền bạc và nuôi dạy con cái do bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng không còn tôn trọng lẫn nhau. Về phía ông K mặc dù đã được Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa triệu tập hợp lệ rất nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T. Do ông K vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thể tiến hành hoà giải đoàn tụ được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được động viên hòa giải nhiều lần nhưng bà T vẫn kiên quyết xin ly hôn với ông K. Điều này thể hiện mâu thuẫn giữa bà T và ông K đã trầm trọng nhưng cả hai không cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T.

[4] Về con chung:

Bà T và ông K có 02 con chung là cháu Lê Nhật Tinh A, sinh ngày 27/02/2003 và cháu Lê Nguyễn Nhã N, sinh ngày 25/10/2011. Ly hôn, bà T xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu A và N, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy ông K không lên Tòa án làm việc nên không có ý kiến về việc con chung, cháu A có nguyện vọng ở với mẹ, hiện bà T có công việc và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử giao cháu A và cháu N cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, do bà T không yêu cầu nên tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung:

Theo bà T trình bày thì về tài sản chung và nợ chung ông bà không có. Tuy nhiên, do chưa có ý kiến của ông K về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng

theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, riêng bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T; Về con chung: Đề nghị giao cháu Lê Nhật Tinh A, sinh ngày 27/02/2003 và cháu Lê Nguyễn Nhã N, sinh ngày 25/10/2011 cho bà T chăm sóc nuôi dưỡng, tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: đề nghị tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi các bên có yêu cầu; Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh T được ly hôn với ông Lê Trần K.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Nhật Tinh A, sinh ngày 27/02/2003 và cháu Lê Nguyễn Nhã N, sinh ngày 25/10/2011 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông K có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 006480 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

5. Bà T và ông K có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đ;
-VKSND TP.B;
-THADS TP.B;
-Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu (3).

Bùi Lan Hương